

Số: 63/QĐ-THPTLHP

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của trường THPT Lê Hồng Phong

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 734/TB-SGDĐT ngày 07/5/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 cho Trường THPT Lê Hồng Phong.

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Lê Hồng Phong (theo các biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Niêm yết trên bảng thông báo và cổng thông tin điện tử nhà trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đoàn Quang Hải

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán sốngày/5/2025

Đơn vị: Trường THPT Lê Hồng Phong

Chương: 422

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT Lê Hồng Phong					
		Tổng số	Loại 070				
			Tổng loại 070	Khoản 074			
A	B	1	2	3			
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)						
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						

08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	9.038.093.000	9.038.093.000	9.038.093.000			
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.156.000.000	6.156.000.000	6.156.000.000			
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.882.093.000	2.882.093.000	2.882.093.000			
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	9.038.093.000	9.038.093.000	9.038.093.000			
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	6.156.000.000	6.156.000.000	6.156.000.000			
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	2.882.093.000	2.882.093.000	2.882.093.000			
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	8.106.168.241	8.106.168.241	8.106.168.241			
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.110.375.000	6.110.375.000	6.110.375.000			
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.995.793.241	1.995.793.241	1.995.793.241			
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	8.086.366.241	8.086.366.241	8.086.366.241			
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.099.073.000	6.099.073.000	6.099.073.000			
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.987.293.241	1.987.293.241	1.987.293.241			
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	951.726.759	951.726.759	951.726.759			
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	56.927.000	56.927.000	56.927.000			
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	11.302.000	11.302.000	11.302.000			
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	45.625.000	45.625.000	45.625.000			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	894.799.759	894.799.759	894.799.759			
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	8.500.000	8.500.000	8.500.000			

28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	886.299.759	886.299.759	886.299.759			
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)						
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>						
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
33	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>						
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						

46	- Số dư dự toán								
47	Dự toán được giao trong năm								
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)								
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)								
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN								
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN								
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán								
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)								
54	- Đã nộp NSNN								
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)								
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)								
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)								
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng								
59	- Số dư dự toán								
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN								
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)								
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)								
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								

66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
67	Số thu được trong năm (67=68+69)							
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)							
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)							
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)							
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)							
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)							
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)							
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)							
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	1.051.033.935	1.051.033.935	1.051.033.935				
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.051.033.935	1.051.033.935	1.051.033.935				
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)							
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							

84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	2.713.635.440	2.713.635.440	2.713.635.440			
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.713.635.440	2.713.635.440	2.713.635.440			
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	3.764.669.375	3.764.669.375	3.764.669.375			
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	3.764.669.375	3.764.669.375	3.764.669.375			
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)						
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	3.683.721.254	3.683.721.254	3.683.721.254			
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.683.721.254	3.683.721.254	3.683.721.254			
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	80.948.121	80.948.121	80.948.121			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	80.948.121	80.948.121	80.948.121			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)						

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số/ngày/5/2025

Đơn vị: Trường THPT Lê Hồng Phong

Chương: 422

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoã n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Lê Hồng Phong					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	11.770.087.495	8.086.366.241				3.683.721.254
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.782.794.254	6.099.073.000				3.683.721.254
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	9.782.794.254	6.099.073.000				3.683.721.254
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.556.950					33.556.950
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	33.556.950					33.556.950
		6000		Tiền lương	3.164.953.992	2.817.776.531				347.177.461
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.164.953.992	2.817.776.531				347.177.461

		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	317.481.400	17.862.400				299.619.000
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	317.481.400	17.862.400				299.619.000
		6100		Phụ cấp lương	1.682.469.278	1.580.051.869				102.417.409
			6101	Phụ cấp chức vụ	95.464.978	65.791.669				29.673.309
			6102	Phụ cấp khu vực	71.771.000	67.193.000				4.578.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	92.380.000	92.380.000				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	8.640.000	8.640.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	831.735.400	790.706.200				41.029.200
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	582.477.900	555.341.000				27.136.900
		6200		Tiền thưởng	237.014.000	40.014.000				197.000.000
			6201	Thưởng thường xuyên	237.014.000	40.014.000				197.000.000
		6250		Phúc lợi tập thể	2.500.000	2.500.000				
			6299	Chi khác	2.500.000	2.500.000				
		6300		Các khoản đóng góp	941.070.194	748.930.965				192.139.229
			6301	Bảo hiểm xã hội	707.883.627	559.346.420				148.537.207
			6302	Bảo hiểm y tế	117.540.252	95.006.907				22.533.345
			6303	Kinh phí công đoàn	76.119.498	62.809.536				13.309.962
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	39.526.817	31.768.102				7.758.715
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.030.000	15.030.000				

			6449	Chi khác	15.030.000	15.030.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	230.096.018	49.583.957				180.512.061
			6501	Tiền điện	153.928.524	38.164.582				115.763.942
			6502	Tiền nước	40.300.550	11.419.375				28.881.175
			6549	Chi khác	35.866.944					35.866.944
		6550		Vật tư văn phòng	17.296.800	8.100.000				9.196.800
			6551	Văn phòng phẩm	7.100.000	1.100.000				6.000.000
			6553	Khoán văn phòng phẩm	7.000.000	7.000.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	3.196.800					3.196.800
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	72.077.499	47.115.899				24.961.600
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.352.333	1.352.333				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	23.628.666	23.628.666				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	12.822.800					12.822.800
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.734.900	4.734.900				
			6618	Khoán điện thoại	17.400.000	17.400.000				
			6649	Khác	12.138.800					12.138.800
		6700		Công tác phí	1.277.401.000	6.420.000				1.270.981.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.940.000	540.000				6.400.000

			6702	Phụ cấp công tác phí	19.080.000	1.080.000					18.000.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.400.000						8.400.000
			6704	Khoản công tác phí	4.800.000	4.800.000					
			6749	Chi khác	1.238.181.000						1.238.181.000
		6750		Chi phí thuế nước	69.600.000	29.820.000					39.780.000
			6757	Thuế lao động trong nước	69.600.000	29.820.000					39.780.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	68.694.000	18.796.000					49.898.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.846.000	13.846.000					
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.240.000						9.240.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.950.000	4.950.000					
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.658.000						40.658.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	108.377.709	16.582.500					91.795.209
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.214.500	3.320.000					5.894.500
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	10.951.000						10.951.000
			7049	Chi khác	88.212.209	13.262.500					74.949.709
		7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	3.000.000						3.000.000
			7149	Chi khác	3.000.000						3.000.000
		7750		Chi khác	673.612.712	5.321.000					668.291.712
			7799	Chi các khoản khác	673.612.712	5.321.000					668.291.712

		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	23.328.000	23.328.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	23.328.000	23.328.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	845.234.702	671.839.879				173.394.823
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	586.968.986	462.124.713				124.844.273
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	149.285.205	123.275.982				26.009.223
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	24.457.041	19.255.196				5.201.845
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	84.523.470	67.183.988				17.339.482
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.987.293.241	1.987.293.241				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	1.987.293.241	1.987.293.241				
		6100		Phụ cấp lương	260.780.863	260.780.863				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	255.237.373	255.237.373				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	5.543.490	5.543.490				
		6300		Các khoản đóng góp	1.302.720	1.302.720				
			6301	Bảo hiểm xã hội	970.111	970.111				
			6302	Bảo hiểm y tế	166.305	166.305				

			6303	Kinh phí công đoàn	110.869	110.869				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	55.435	55.435				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.939.000	9.939.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	9.939.000	9.939.000				
		6700		Công tác phí	59.480.000	59.480.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.300.000	6.300.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	29.100.000	29.100.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	24.080.000	24.080.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	173.420.658	173.420.658				
			6907	Nhà cửa	48.977.711	48.977.711				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	60.000.000	60.000.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	19.958.400	19.958.400				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	44.484.547	44.484.547				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	102.020.000	102.020.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.903.600	8.903.600				
			7049	Chi khác	93.116.400	93.116.400				
		7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	19.500.000	19.500.000				
			7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	19.500.000	19.500.000				
		7750		Chi khác	1.360.850.000	1.360.850.000				

			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.360.850.000	1.360.850.000				
--	--	--	------	--	---------------	---------------	--	--	--	--